

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 142/CBTT- PGDM
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 2
và giải trình lợi nhuận tăng trên 10%

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019
 - Giải trình lợi nhuận tăng trên 10%
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Duy Kiên

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019**

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BCTC

Từ trang 1 đến trang 2

Trang 3

Trang 4

Từ trang 5 đến trang 19

NĂM 2019

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		88.471.742.464	57.382.498.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.266.203.395	1.807.954.892
1. Tiền	111		2.266.203.395	1.807.954.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu	130		39.417.407.113	15.925.736.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.746.266.608	15.888.670.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		612.296.647	651.531.744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.899.639.978	1.244.410.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.840.796.120)	(1.858.876.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.105.619.780	37.527.051.336
1. Hàng tồn kho	141		40.886.817.493	38.318.728.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.197.713)	(791.677.359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.682.512.176	2.121.756.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205.767.538	341.540.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.240.702.339	1.449.452.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		236.042.299	330.762.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		25.282.116.317	18.902.466.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		13.402.251.379	11.109.805.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.402.251.379	11.109.805.474
- Nguyên giá	222		50.720.610.466	47.803.131.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.318.359.087)	(36.693.326.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		467.780.835	467.780.835
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		467.780.835	467.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.170.769.476	5.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.252.174.685	5.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(81.405.209)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.241.314.627	2.324.879.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.241.314.627	2.324.879.899
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		113.753.858.781	76.284.965.085

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		65.519.361.792	27.919.171.230
I- Nợ ngắn hạn	310		65.519.361.792	27.919.171.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.205.025.852	5.715.267.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.198.910.114	203.875.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27.702.639	294.448.314
4. Phải trả người lao động	314		755.593.329	908.847.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.000.000	45.138.659
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		683.157.987	616.242.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56.240.882.184	19.720.561.143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		380.089.687	414.789.687
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		48.234.496.989	48.365.793.855
I - Vốn chủ sở hữu	410		47.503.502.951	47.634.799.817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.123.708.506	1.255.005.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.155.005.372	617.148.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(31.296.866)	637.856.744
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		113.753.858.781	76.284.965.085

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.014.247.025	24.965.714.286	127.050.461.961	49.997.537.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	769.183.930	18.895.409	1.102.766.978	262.956.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		84.245.063.095	24.946.818.877	125.947.694.983	49.734.581.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.325.893.125	19.344.328.220	113.320.462.086	37.528.472.148
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		7.919.169.970	5.602.490.657	12.627.232.897	12.206.109.325
(20=10-11)					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.566.567	860.918	33.538.389	1.619.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	797.417.919	477.078.737	1.214.096.051	768.918.417
Trong đó : chi phí lãi vay	23		677.209.636	461.827.935	1.083.741.240	726.517.789
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.880.188.460	1.992.946.506	4.926.038.127	4.536.541.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.538.479.504	3.576.914.059	6.834.987.976	7.004.257.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		732.650.654	(443.587.727)	(314.350.868)	(101.988.603)
{30=20+(21-22)-(25+26)}						
11. Thu nhập khác	31		5.042.406	110.908.795	302.496.962	118.572.795
12. Chi phí khác	32	VI.7	42.960	706	42.960	15.000.706
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.999.446	110.908.089	302.454.002	103.572.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		737.650.100	(332.679.638)	(11.896.866)	1.583.486
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	19.400.000		19.400.000	22.716.697
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		718.250.100	(332.679.638)	(31.296.866)	(21.133.211)
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		155		(7)	(5)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Trần Minh Khoa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.307.138.942	52.867.266.464
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(127.685.687.026)	(24.560.559.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.523.172.973)	(4.986.762.353)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.092.585.915)	(697.460.091)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(192.214.928)	(225.744.158)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.492.373.473	1.507.152.066
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.914.451.618)	(21.572.128.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(23.608.600.045)	2.331.763.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.667.739.092)	(624.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.752.174.685)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.948.227	1.619.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.388.965.550)	(622.630.529)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.134.808.288	24.663.034.408
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.661.029.237)	(24.839.129.020)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.020.550)	(3.615.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.455.758.501	(179.710.212)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.458.192.906	1.529.423.100
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1.807.954.892	1.376.067.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.597	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	7.266.203.395	2.905.490.728

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỖ
H. GIA LÂM - HÀ NỘI
Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 46.321.170.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ ba trăm hai mươi một triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng ./.)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II / 2019

1. Tiền	30/6/2019	01/01/2019
Tiền mặt	305.102.844	209.747.818
- Tại Văn phòng APP	127.676.497	87.398.352
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	12.508.807	72.573.399
- Chi nhánh tại Thái nguyên	103.401.473	13.071.487
- Chi nhánh tại Phú thọ	61.516.067	36.704.580
Tiền gửi Ngân hàng	1.961.100.551	1.598.207.074
- Tại Văn phòng APP	1.303.022.320	995.183.620
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	1.249.158.542	952.405.036
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.804.274	17.903.513
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	301.051	301.051
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	6.222.142	21.182.840
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	28.536.311	3.391.180
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.000.000	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	658.078.231	603.023.454
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	658.078.231	603.023.454
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	5.000.000.000	-
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TP Bank - PGD Hàng da	-	-
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	7.266.203.395	1.807.954.892

2. Các khoản đầu tư tài chính		30/6/2019		01/01/2019	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Chứng khoán kinh doanh				
b)	Đầu tư và đơn vị khác	9.252.174.685		5.000.000.000	
	CT TNHH Bắc Hương	6.552.174.685		4.500.000.000	
	CT CP KDTH Đô lương	200.000.000		200.000.000	
	CTCP dầu thực vật Nghệ an	300.000.000		300.000.000	
	Công ty APP Thanh hóa	2.200.000.000		-	
	Cộng	9.252.174.685	-	5.000.000.000	-

3.	Phải thu của khách hàng	30/6/2019		01/01/2019	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.746.266.608	1.840.796.120	15.888.670.581	1.858.876.486
-	CT TNHH ITV Apatit Việt nam	7.366.535.229		2.220.580.318	
-	CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	408.787.670
-	CN tập đoàn CN thanh khoáng sản VN- CT				
-	Than Mạo Khê	471.406.716		677.763.900	
-	CT TNHH ĐTXD-XNK TM Việt Lào	-		554.744.188	
-	Đối tượng khác	27.324.342.277	1.432.008.450	11.851.599.789	1.450.088.816
b)	Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
-	Các khoản phải thu khách hàng khác				
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
	Tổng cộng	35.746.266.608	1.840.796.120	15.888.670.581	1.858.876.486

4. Phải thu khác	30/6/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
a) Ngắn hạn		

- BHXH nộp thừa	15.088	15.088
- Phải thu thuế TNCN	216.050.832	209.191.274
- Phải thu khác	18.729.400	171.404.309
- Dư nợ 3388	130.117.980	160.117.980
- Dư nợ 3383	-	12.404.964
- Tạm ứng	1.032.277.363	636.396.858
- Ký quỹ, ký cược	3.502.449.315	54.880.000
Tổng cộng	4.899.639.978	1.244.410.473

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường			2.785.966.675	
- Nguyên liệu, vật liệu	19.562.718.358		19.160.899.040	
- Công cụ, dụng cụ	330.188.119		198.855.765	
- Thành phẩm	13.543.925.347	781.197.713	13.989.891.385	791.677.359
- Hàng hoá	7.449.985.669		2.183.115.830	
Tổng cộng	40.886.817.493	781.197.713	38.318.728.695	791.677.359

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) CP SXKD dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Tổng cộng

	30/6/2019	01/01/2019
a) CP SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	467.780.835	467.780.835
Tổng cộng	467.780.835	467.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

ĐVT : VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631
Số tăng trong kỳ	-	86.093.637	3.581.645.455	-	3.667.739.092
- Mua trong kỳ		86.093.637	3.581.645.455		3.667.739.092
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
Số dư tại 30/6/2019	10.461.594.073	27.486.537.354	12.382.050.985	390.428.054	50.720.610.466
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157
Số tăng trong kỳ	39.291.846	721.160.363	585.277.784	29.563.194	1.375.293.187
- Khấu hao trong kỳ	39.291.846	721.160.363	585.277.784	29.563.194	1.375.293.187
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
Số dư tại 30/6/2019	9.911.508.242	20.483.778.478	6.574.931.412	348.140.955	37.318.359.087
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474
Số dư tại 30/6/2019	550.085.831	7.002.758.876	5.807.119.573	42.287.099	13.402.251.379

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 12.558.896.129
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 35.155.268.379 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/6/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 30/6/2019		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/6/2019	01/01/2019
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.262.879.978	1.281.728.920
- BH cháy nổ	26.864.431	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	720.000.000	810.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	437.337.756	467.233.821
Cộng	2.447.082.165	2.666.420.480

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	45.725.080.106	45.725.080.106	12.488.477.574	12.488.477.574
2.Vay CBCNV (*)	10.515.802.078	10.515.802.078	7.232.083.569	7.232.083.569
Tổng cộng	56.240.882.184	56.240.882.184	19.720.561.143	19.720.561.143

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			47.225.080.106	47.225.080.106	45.725.080.106	-
15182000329485	6,5	5 tháng	326.677.613	326.677.613	326.677.613	TS Công ty
15182000330876	6,5	4 tháng	1.740.921.030	1.740.921.030	240.921.030	TS Công ty
15182000331499	6,5	4 tháng	2.932.000.000	2.932.000.000	2.932.000.000	TS Công ty
15182000331675	6,5	4 tháng	1.461.000.000	1.461.000.000	1.461.000.000	TS Công ty
15182000331727	6,5	4 tháng	2.191.500.000	2.191.500.000	2.191.500.000	TS Công ty
15182000331976	6,5	146 ngày	856.696.040	856.696.040	856.696.040	TS Công ty
15182000332447	6,5	4 tháng	3.111.000.000	3.111.000.000	3.111.000.000	TS Công ty
15182000332818	6,5	4 tháng	1.588.000.000	1.588.000.000	1.588.000.000	TS Công ty
15182000333200	6,5	4 tháng	306.134.090	306.134.090	306.134.090	TS Công ty
15182000333495	6,5	4 tháng	4.029.645.240	4.029.645.240	4.029.645.240	TS Công ty
15182000334504	6,5	4 tháng	1.024.000.000	1.024.000.000	1.024.000.000	TS Công ty
15182000335039	6,5	175 ngày	2.412.000.000	2.412.000.000	2.412.000.000	TS Công ty
15182000335260	6,5	4 tháng	416.727.459	416.727.459	416.727.459	TS Công ty
15182000334391	6,5	4 tháng	1.608.000.000	1.608.000.000	1.608.000.000	TS Công ty
15182000337053	6,5	4 tháng	2.442.000.000	2.442.000.000	2.442.000.000	TS Công ty
15182000329485	6,5	4 tháng	2.791.600.000	2.791.600.000	2.791.600.000	TS Công ty
15182000337521	6,5	163 ngày	2.386.500.000	2.386.500.000	2.386.500.000	TS Công ty
15182000339615	6,5	164 ngày	3.069.825.456	3.069.825.456	3.069.825.456	TS Công ty
15182000338223	6,5	166 ngày	398.096.580	398.096.580	398.096.580	TS Công ty
15182000341629	6,5	4 tháng	1.275.699.198	1.275.699.198	1.275.699.198	TS Công ty
15182000342154	6,5	4 tháng	767.500.000	767.500.000	767.500.000	TS Công ty
15182000342330	6,5	4 tháng	2.694.557.400	2.694.557.400	2.694.557.400	TS Công ty
15182000342394	6,5	4 tháng	2.332.500.000	2.332.500.000	2.332.500.000	TS Công ty
15182000341717	6,5	4 tháng	5.062.500.000	5.062.500.000	5.062.500.000	TS Công ty
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	10.515.802.078	10.515.802.078	10.515.802.078	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số : 42/QĐ-APP ngày 01/03/2019.

16. Phải trả người bán	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.205.025.852	6.205.025.852	5.715.267.771	5.715.267.771
- TOC Glycol Company Limited		-	1.153.448.000	1.153.448.000
- MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
- KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	-	-	597.860.470	597.860.470
- HANWA Co.Ltd	-	-	717.471.632	717.471.632
- CT TNHH Green Lube Việt nam	764.940.000	764.940.000	407.550.000	407.550.000
- CT TNHH TM Nam Hải	407.101.343	407.101.343	286.198.715	286.198.715
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.032.984.509	5.032.984.509	1.082.104.381	1.082.104.381
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	258.564.243	-	258.564.243	
Thuế TNDN				
Thuế TNCN	8.181.432	90.834.908	99.016.340	
Thuế BVMT	27.702.639	762.644.000	762.644.000	27.702.639
Thuế khác		99.016.340	99.016.340	
Cộng	294.448.314	952.495.248	1.219.240.923	27.702.639

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
b) Phải thu				
Thuế GTGT	47.957.597	2.517.425.410	1.276.723.071	1.288.659.936
Thuế TNDN	15.269.774	19.400.000	192.214.928	188.084.702
Thuế TNCN		-		
Thuế BVMT		-		
Thuế khác		-		
Cộng	63.227.371	2.536.825.410	1.468.937.999	1.476.744.638

	30/06/2019	01/01/2019
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		17.138.659
Chi phí phải trả khác	28.000.000	28.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	28.000.000	45.138.659

	30/06/2019	01/01/2019
19. Các khoản phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	64.805.615	68.453.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.606.605	487.290.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.745.767	60.499.670
Cộng	683.157.987	616.242.975
b) Dài hạn		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/06/2019	% nắm giữ	01/01/2019	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	46.321.170.000	100	46.321.170.000	100
Tổng cộng	46.321.170.000		46.321.170.000	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Số dư tại ngày 01/01/2019

46.321.170.000

- Tăng trong kỳ

- Giám trong kỳ
- Số dư tại ngày 30/6/2019 46.321.170.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.632.117	4.632.117
- Cổ phiếu phổ thông	4.632.117	4.632.117
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	78.624.445	78.624.445

26. Nguồn kinh phí

	30/06/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	730.994.038	730.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ I/2019

1. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.014.247.025	24.965.714.286
Cộng	85.014.247.025	24.965.714.286

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
Chiết khấu thương mại	35.209.298	18.895.409
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	733.974.632	
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	769.183.930	18.895.409

3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
Giá vốn hàng bán	76.325.893.125	19.344.328.220
Cộng	76.325.893.125	19.344.328.220

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.499.374	860.918
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.193	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	29.566.567	860.918

5. Chi phí tài chính		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
	Lãi tiền vay	677.209.636	461.827.935
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.509.090	15.250.802
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Chi phí tài chính khác	89.699.193	
	Cộng	797.417.919	477.078.737
6. Thu nhập khác		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
-	Thanh lý nhượng bán TSCĐ		109.371.815
-	Tiền phạt thu được	5.000.000	
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	42.416	1.536.980
	Cộng	5.042.416	110.908.795
7. Chi phí khác		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
-	Các khoản bị phạt	-	
-	Các khoản khác	42.960	706
	Cộng	42.960	706
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<i>3.538.479.504</i>	<i>3.576.914.059</i>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.389.699.786	1.594.207.517
	+ Chi phí tiền lương	1.389.699.786	1.594.207.517
-	Các khoản chi phí QLDN khác	2.148.779.718	1.982.706.542
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>		<i>2.880.188.460</i>	<i>1.992.946.506</i>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	634.617.327	62.167.915
	+ Chi phí tiền lương	634.617.327	62.167.915
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	2.245.571.133	1.930.778.591
<i>c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN</i>			
-	Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
	Nguyên vật liệu	27.003.945.609	24.210.674.418
	Chi phí nhân công	2.719.863.221	2.659.393.548
	Khấu hao TSCĐ	731.379.800	639.859.181
	Chi phí mua ngoài	810.402.396	894.724.796
	Chi phí bằng tiền khác	2.956.380.778	2.474.762.247
	Cộng	34.221.971.804	30.879.414.190
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	737.650.110	(332.679.638)
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
-	Các khoản điều chỉnh tăng:	97.000.000	-

+ thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành;	87.000.000	
+ phạt vi phạm hành chính	10.000.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	834.650.110	(332.679.638)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Điều chỉnh CP thuế TN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
Thuế TN phát sinh trong kỳ	19.400.000	-

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/6/2019	01/01/2018
Trả trước cho người bán	612.296.647	651.531.744
Cộng	612.296.647	651.531.744

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/6/2019	01/01/2018
Người mua trả trước	1.198.910.114	203.875.327
Cộng	1.198.910.114	203.875.327

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2019	% trích lập	01/01/2019	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDưng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	172.731.867	70	172.731.867	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hướng	47.692.612	70	47.692.612	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	61.000.000	100	68.000.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	70	49.446.889	70
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	6.076.672	70	6.076.672	70
- Anh Khải	32.307.039	70	32.307.039	70
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	124.678.038	70	124.678.038	70
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	408.787.670	70
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	19.790.577	50	19.790.577	50
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	22.641.770	30	33.722.136	30
- CT CP Nam Thịnh Phát	33.453.452	30	33.453.452	30
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	22.500.000	50	22.500.000	50

- CT TNHH MTV HT Moonstone	5.500.000	50	5.500.000	50
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường VN	35.000.000	70	35.000.000	70
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
Tổng cộng	1.840.796.120		1.858.876.486	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141 /APP-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý II/2019, lợi nhuận trước thuế của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ tăng 322% (tương ứng hơn 1 tỷ 70 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

- Doanh thu tăng 241%
- Chi phí BH và CPQL năm 2019 chiếm 8% doanh thu trong khi cùng kỳ năm 2018 là 22%.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.



Hoàng Trung Dũng

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT